

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Trụ sở văn phòng : 156-158 Phó Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3999 00 91-97

Fax : +84 (28) 3999 00 90

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Điều hành | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 08 - 09 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 11 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 12 - 46 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã cổ phiếu : VTC
Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106
Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị buro chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình buro chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bán phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyên giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học; Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|------------|
| Ông Lê Xuân Tiến | Chủ tịch |
| Ông Hồ Lê Nhật Hoan | Thành viên |
| Ông Võ Hùng Tiến | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thanh | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Bằng | Thành viên |

3128
CÔNG
H NHIỆM
TOÁN V
I UẤN
TP. H

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Xuân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Vũ | Thành viên |

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|---------------------------|-------------------|
| Ông Lê Xuân Tiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Văn Bằng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang | Kế toán trưởng |

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng từ trang 08 đến trang 46.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

TM. Ban Điều hành



LÊ XUÂN TIẾN
Tổng Giám đốc công ty

C.T.P.
HẠN
VĂN
T
HÍ MINH

Số: 2144/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính riêng này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga- Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 406.178.316.867 | 365.726.605.037 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 43.847.176.575 | 19.783.526.856 |
| 111 | 1. Tiền | | 23.328.460.135 | 3.702.526.856 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 20.518.716.440 | 16.081.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.2a | - | 18.860.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 18.860.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 306.669.252.067 | 287.529.804.365 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 263.221.284.609 | 253.570.063.408 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 26.853.674.561 | 12.668.368.011 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 16.594.292.897 | 21.978.547.004 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | V.6 | - | (687.174.058) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 54.942.788.298 | 37.838.601.821 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 54.942.788.298 | 40.032.727.081 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | (2.194.125.260) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 719.099.927 | 1.714.671.995 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8a | 708.633.062 | 358.675.176 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | 1.320.758.755 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.15 | 10.466.865 | 35.238.064 |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 26.368.714.192 | 25.898.644.177 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 8.000.000 | 16.300.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.5b | 8.000.000 | 16.300.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.548.600.524 | 2.734.875.796 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.9 | 2.512.506.774 | 2.690.907.046 |
| 222 | - Nguyên giá | | 10.648.739.963 | 11.437.697.575 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.136.233.189) | (8.746.790.529) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 36.093.750 | 43.968.750 |
| 228 | - Nguyên giá | | 116.502.864 | 266.393.864 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (80.409.114) | (222.425.114) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | V.2b | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 3.912.113.668 | 3.247.468.381 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.8b | 3.912.113.668 | 3.247.468.381 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 432.547.031.059 | 391.625.249.214 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | A- NỢ PHẢI TRẢ | | 370.197.769.896 | 332.836.137.822 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 370.197.769.896 | 332.836.137.822 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 172.081.972.674 | 179.897.931.763 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.13 | 4.954.523.109 | 10.260.726.164 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 3.334.615.762 | 4.030.888.840 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.15 | 3.315.604.500 | 2.276.460.363 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | 750.861.365 | 2.303.663.113 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.17 | 6.243.140.201 | 4.356.077.838 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.18 | 178.992.364.787 | 129.511.440.090 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.19 | 524.687.498 | 198.949.651 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 62.349.261.163 | 58.789.111.392 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.20 | 62.349.261.163 | 58.789.111.392 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ (*) | | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 6.430.982.876 | 6.160.583.249 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 57.211.489 | 57.211.489 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 10.369.372.798 | 7.079.622.654 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 2.306.050.780 | (1.596.812.310) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 8.063.322.018 | 8.676.434.964 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 432.547.031.059 | 391.625.249.214 |

Tp.HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

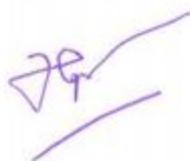
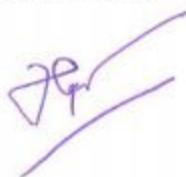
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 430.089.273.899 | 352.481.232.715 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 430.089.273.899 | 352.481.232.715 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 386.024.696.838 | 328.860.296.871 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 44.064.577.061 | 23.620.935.844 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 4.704.319.459 | 7.284.527.277 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 14.335.501.019 | 7.949.301.827 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 13.482.144.107 | 5.781.791.433 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.5 | 11.060.918.228 | 4.521.423.936 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 12.163.543.050 | 8.420.058.254 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 11.208.934.223 | 10.014.679.104 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.7 | 364.441.003 | 1.703.151 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.8 | 141.009.046 | 926.912.986 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 223.431.957 | (925.209.835) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 11.432.366.180 | 9.089.469.269 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.9 | 3.369.044.162 | 276.084.995 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.10 | - | 136.949.310 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 8.063.322.018 | 8.676.434.964 |

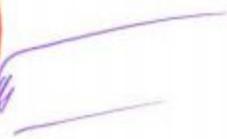
Tp.HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

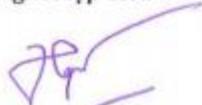
LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT: VND

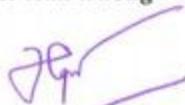
| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 11.432.366.180 | 9.089.469.269 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 6.493.427.125 | 2.121.396.576 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | V.9-10 | 532.277.726 | 533.194.512 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | V.6-7 | (2.194.125.260) | 2.715.026.083 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (5.453.772) | |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (5.321.415.676) | (6.908.615.452) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 13.482.144.107 | 5.781.791.433 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 17.925.793.305 | 11.210.865.845 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (21.877.732.148) | (205.780.527.944) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | V.7 | (14.910.061.217) | (3.505.275.812) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (15.106.942.134) | 135.331.938.495 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | V.8 | (1.014.603.173) | (398.140.910) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (11.645.912.832) | (5.656.007.844) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.14 | (2.543.363.773) | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | 344.816.566 |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (85.320.000) | (30.300.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (49.258.141.972) | (68.482.631.604) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (346.002.454) | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (18.960.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | V.2a | 18.860.000.000 | 4.887.600.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | VI.3 | 5.321.415.676 | 6.908.615.452 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 23.835.413.222 | (7.163.784.548) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | V.18 | 405.354.812.254 | 198.094.822.524 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | V.18 | (355.873.887.557) | (113.880.451.969) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (3.615.827.440) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 49.480.924.697 | 80.598.543.115 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | 24.058.195.947 | 4.952.126.963 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 19.783.526.856 | 14.831.399.893 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 5.453.772 | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 43.847.176.575 | 19.783.526.856 |

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG



TP.HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2019.
Tổng Giám đốc



NGUYỄN XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị buro chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình buro chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bán phần mềm: viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ buro chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;



- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty được chia lợi nhuận từ công ty con với số tiền 3.840.000.000 đồng.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|---|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh | Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ... | 60,00 % | 60,00 % | 60,00 % | 60,00 % |

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 93 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 93 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 05 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 05 năm |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2018.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị anten và accu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 E
ÔNG
NH
OÁN
UAI
TP.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

175
3 T
M N
VÀ T
V VI
HỒ

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 5.082.524.532 | 1.045.388.093 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng (*) | 18.245.935.603 | 2.657.138.763 |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền | 20.518.716.440 | 16.081.000.000 |
| | - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 20.518.716.440 | 16.081.000.000 |
| | Cộng | 43.847.176.575 | 19.783.526.856 |

Trong đó, số dư có gốc ngoại tệ cuối năm với số tiền: 248,59 USD

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 (xem thuyết minh số V.18).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|-------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>Ngắn hạn</i> | - | - | 18.860.000.000 | 18.860.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 18.860.000.000 | 18.860.000.000 |
| <i>Dài hạn</i> | - | - | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | 18.860.000.000 | 18.860.000.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-------------------------|-----------------------|----------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con ^(*) | 19.200.000.000 | | - 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | | - 19.200.000.000 |
| Cộng | 19.200.000.000 | | - 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | | - 19.200.000.000 |

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 0305127843, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh với số tiền là 19.200.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 60% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 60%.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Trong năm, Kết quả kinh doanh Công ty con có lợi nhuận và chia cổ tức cho công ty mẹ trong năm với số tiền 3.840.000.000 đồng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh</i> | - | - |
| Phải trả tiền vay | 5.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| Đã trả tiền vay | (7.500.000.000) | (6.500.000.000) |
| Phải trả tiền lãi vay, điện, nước | 84.545.216 | 155.723.548 |
| Đã trả tiền lãi vay, điện, nước | (109.343.518) | (386.402.783) |
| Tiền mượn | - | 1.000.000.000 |
| Đã trả tiền mượn | - | (1.000.000.000) |
| Phải trả chi phí đầu tư công trình khu công nghệ cao) | - | 273.761.322 |
| Đã trả chi phí đầu tư công trình khu công nghệ cao | (273.761.322) | - |
| Công ty con chia lợi nhuận | 3.840.000.000 | 6.000.000.000 |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 12.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE) | 12.000.000 | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 263.209.284.609 | 253.570.063.408 |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | 194.991.398.592 | 174.225.704.365 |
| Công ty Cổ phần Cokovyina | 43.091.462.959 | 24.477.828.097 |
| Các khách hàng khác | 25.126.423.058 | 54.866.530.946 |
| Cộng | 263.221.284.609 | 253.570.063.408 |

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo vay.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 3.222.000.000 | 5.697.350.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE) | 3.222.000.000 | 5.697.350.000 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 23.631.674.561 | 6.971.018.011 |
| Thuraya Telecommunications Company | 22.777.734.560 | 2.135.073.150 |
| Các nhà cung cấp khác | 853.940.001 | 4.835.944.861 |
| Cộng | 26.853.674.561 | 12.668.368.011 |

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 16.594.292.897 | - | 21.978.547.004 | - |
| Tạm ứng | 11.822.701.810 | - | 17.966.048.610 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.571.896.133 | - | 2.653.935.462 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 199.694.954 | - | 1.358.562.932 | - |
| Cộng | 16.594.292.897 | - | 21.978.547.004 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

8175-C
 NG TY
 TỆM HỮU H
 N VÀ TỰ V
 ỈN VIỆT
 . HỒ CH

Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 11.822.701.810 | - | 17.966.048.610 | - |
| Nguyễn Văn Quỳnh | 1.626.300.000 | - | 3.176.200.000 | - |
| Nguyễn Nhật Đông | 1.604.268.350 | - | 3.939.800.000 | - |
| Nguyễn Sĩ Thương | 1.178.000.000 | - | - | - |
| Nguyễn Lê Anh Đào | 1.163.556.000 | - | 1.582.575.000 | - |
| Các cá nhân khác | 6.250.577.460 | - | 9.267.473.610 | - |
| Cộng | 11.822.701.810 | - | 17.966.048.610 | - |

Ký quỹ, ký cược

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 4.571.896.133 | - | 2.653.935.462 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) – CN Sở Giao Dịch 2 | 3.886.295.168 | - | 2.511.506.712 | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN (Techcombank) | 555.660.485 | - | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 129.940.480 | - | 142.428.750 | - |
| Cộng | 4.571.896.133 | - | 2.653.935.462 | - |

5b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 8.000.000 | - | 16.300.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 8.000.000 | - | 16.300.000 | - |
| Cộng | 8.000.000 | - | 16.300.000 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.



6. Nợ xấu

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | - | - | - | - |
| Quá hạn trên 03 năm | - | - | 687.174.058 | - |
| <i>Huawei Technologies (Cambodia)</i> | - | - | 110.532.800 | - |
| <i>Huawei Technologies (Trung Quốc)</i> | - | - | 381.287.040 | - |
| Các đối tượng khác | - | - | 195.354.218 | - |
| Cộng | - | - | 687.174.058 | - |

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|-------------|----------------------|---------------------|---------------|
| | hạn | hạn | |
| Số đầu năm | (687.174.058) | - | (687.174.058) |
| Xoá nợ (*) | 687.174.058 | - | 687.174.058 |
| Số cuối năm | - | - | - |

(*) Công ty xoá nợ căn cứ theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

7. Hàng tồn kho

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.276.321.342 | - | 1.426.666.969 | (206.735.651) |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 24.498.462.214 | - | 18.106.102.494 | - |
| Thành phẩm | 91.781.793 | - | 91.781.793 | - |
| Hàng hóa | 10.095.813.402 | - | 4.789.080.426 | (1.987.389.609) |
| Hàng gửi đi bán | 18.980.409.547 | - | 15.619.095.399 | - |
| Cộng | 54.942.788.298 | - | 40.032.727.081 | (2.194.125.260) |

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | - | 206.735.651 |
| Thành phẩm | - | - |
| Hàng hóa | - | 1.987.389.609 |
| Cộng | - | 2.194.125.260 |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|-----------------|------------------------|
| Số đầu năm | (2.194.125.260) | - |
| Trích lập dự phòng | - | (2.194.125.260) |
| Hoàn nhập dự phòng xử lý | 2.194.125.260 | - |
| Số cuối năm | - | (2.194.125.260) |

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ | 1.610.909 | 58.376.716 |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 680.129.110 | 300.298.460 |
| Chi phí khác | 26.893.043 | - |
| Cộng | 708.633.062 | 358.675.176 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 358.675.176 | 349.532.763 |
| Tăng trong năm | 2.592.808.653 | 1.317.441.603 |
| Phân bổ trong năm | (2.242.850.767) | (1.308.299.190) |
| Số cuối năm | 708.633.062 | 358.675.176 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất (*) | 1.339.748.490 | 1.391.276.227 |
| Công cụ dụng cụ | 609.344.204 | 1.184.722.889 |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 1.963.020.974 | 671.469.265 |
| Cộng | 3.912.113.668 | 3.247.468.381 |

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|-----------------|-----------------|
| Số đầu năm | 3.247.468.381 | 2.858.469.884 |
| Tăng trong năm | 2.737.128.966 | 1.406.118.313 |
| Phân bổ trong năm | (2.072.483.679) | (1.017.119.816) |
| Số cuối năm | 3.912.113.668 | 3.247.468.381 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|--|--------------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 697.048.615 | 6.013.723.063 | 4.054.481.224 | 672.444.673 | 11.437.697.575 |
| 2. Tăng trong năm | - | 285.857.000 | - | 60.145.454 | 346.002.454 |
| 3. Giảm trong năm | - | (857.873.101) | - | (277.086.965) | 1.134.960.066 |
| 4. Số cuối năm | 697.048.615 | 5.441.706.962 | 4.054.481.224 | 455.503.162 | 10.648.739.963 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 697.048.615 | 4.239.775.962 | 2.021.863.941 | 50.730.900 | 7.009.419.418 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 662.196.193 | 5.196.266.164 | 2.239.822.890 | 648.505.282 | 8.746.790.529 |
| 2. Tăng trong năm | 34.852.422 | 240.007.069 | 229.220.000 | 20.323.235 | 524.402.726 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 34.852.422 | 240.007.069 | 229.220.000 | 20.323.235 | 524.402.726 |
| 3. Giảm trong năm | - | (857.873.101) | - | (277.086.965) | (1.134.960.066) |
| 4. Số cuối năm | 697.048.615 | 4.578.400.132 | 2.469.042.890 | 391.741.552 | 8.136.233.189 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 34.852.422 | 817.456.899 | 1.814.658.334 | 23.939.391 | 2.690.907.046 |
| 2. Tại ngày cuối năm | - | 863.306.830 | 1.585.438.334 | 63.761.610 | 2.512.506.774 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 1.585.438.332 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---------------------------------------|----------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số đầu năm | 266.393.864 | 266.393.864 |
| 2. Tăng trong năm | - | - |
| 3. Giảm trong năm | (149.891.000) | (149.891.000) |
| 4. Số cuối năm | 116.502.864 | 116.502.864 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 53.502.864 | 53.502.864 |
| II. Giá trị hao mòn | | |
| 1. Số đầu năm | 222.425.114 | 222.425.114 |
| 2. Tăng trong năm | 7.875.000 | 7.875.000 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 7.875.000 | 7.875.000 |
| 3. Giảm trong năm | (149.891.000) | (149.891.000) |
| 4. Số cuối năm | 80.409.114 | 80.409.114 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 43.968.750 | 43.968.750 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 36.093.750 | 36.093.750 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - |

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|--|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Dự án Xây dựng nhà xưởng khu công nghệ cao | 700.000.000 | - | - | - | 700.000.000 |
| Cộng | 700.000.000 | - | - | - | 700.000.000 |

Công ty không có công trình xây dựng dở dang dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm vay.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 3.170.000.000 | 273.761.322 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE) | 3.170.000.000 | - |
| Công ty TNHH ĐT&PT Công nghệ Thông minh (STID) | - | 273.761.322 |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | 168.912.062.674 | 179.624.170.441 |
| Ciena Communication Inc | 88.272.133.665 | - |
| Công Ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng | 56.913.556.566 | 121.071.776.889 |
| Công ty TNHH Ericsson Việt Nam | 17.279.670.983 | 11.618.602.644 |
| Các nhà cung cấp khác | 6.446.611.460 | 46.933.790.908 |
| Cộng | 172.081.972.674 | 179.897.931.763 |

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | 4.954.523.109 | 10.260.726.164 |
| Ban Quản lý dự án HP2 ^(*) | 2.303.699.613 | 2.303.699.613 |
| Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net ^(**) | 2.258.046.160 | 4.790.962.675 |
| Các khách hàng khác | 392.777.336 | 3.166.063.876 |
| Cộng | 4.954.523.109 | 10.260.726.164 |

^(*) Là khoản tạm ứng cho Hợp đồng số 30-11/2017/HD-WB5 ngày 30 tháng 11 năm 2017 thực hiện gói thầu “C2-C5 Duy trì hoạt động của thiết bị trong thời gian thực hiện dự án 2 năm” thời gian thực hiện hợp đồng này 24 tháng.

^(**) Là khoản đặt cọc 10% cho đơn đặt hàng số PO1 (phụ lục hợp đồng số 01) này 20 tháng 08 năm 2018 thực hiện gói thầu “ Hệ thống quản lý giám sát và điều khiển tập trung” theo Hợp đồng số 0802/2018/VNPT Net-VTC ngày 08 tháng 02 năm 2018, thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | - | 3.230.436.913 | 3.637.830.606 | (5.308.205.118) | - | 1.560.062.401 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 14.748.544.097 | (14.748.544.097) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 817.842.052 | (817.842.052) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 548.698.931 | 3.369.044.162 | (2.543.363.773) | - | 1.374.379.320 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 35.238.064 | 246.118.935 | 2.095.259.959 | (1.911.600.850) | - | 394.539.980 |
| Thuế nhà thầu | - | - | 846.228.239 | (856.695.104) | 10.466.865 | - |
| Các loại thuế khác- thuế môn bài | - | 5.634.061 | 3.000.000 | (3.000.000) | - | 5.634.061 |
| Cộng | 35.238.064 | 4.030.888.840 | 25.517.749.115 | (26.189.250.994) | 10.466.865 | 3.334.615.762 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HDQT ngày 30 tháng 3 năm 2018.

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương phải trả | 3.315.604.500 | 2.276.460.363 |
| Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 3.315.604.500 | 2.276.460.363 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>750.861.365</i> | <i>2.303.663.113</i> |
| Chi phí lãi vay phải trả | 312.503.465 | 338.560.523 |
| Chi phí thuê văn phòng | 75.000.000 | 565.909.000 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 363.357.900 | 1.399.193.590 |
| Cộng | 750.861.365 | 2.303.663.113 |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>470.369.150</i> | <i>325.511.186</i> |
| Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID) – Công ty con | - | 23.661.777 |
| Các thành viên Hội đồng quản trị | | |
| <i>Lê Xuân Tiến</i> | <i>75.614.000</i> | <i>49.125.000</i> |
| <i>Hồ Lê Nhật Hoan</i> | <i>60.490.000</i> | <i>39.301.000</i> |
| <i>Võ Hùng Tiến</i> | <i>60.490.000</i> | <i>39.301.000</i> |
| <i>Bùi Văn Bằng</i> | <i>51.024.000</i> | <i>96.349.824</i> |
| Các thành viên Ban kiểm soát | | |
| <i>Nguyễn Minh Vũ</i> | <i>46.988.000</i> | <i>143.288.357</i> |
| <i>Nguyễn Văn Xuân</i> | <i>45.368.000</i> | <i>29.475.000</i> |
| Các thành viên Ban điều hành | | |
| <i>Trần Văn Mua</i> | <i>130.395.000</i> | <i>143.690.373</i> |
| <i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i> | <i>150</i> | <i>12.684.212</i> |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>5.772.771.051</i> | <i>3.779.201.295</i> |
| Kinh phí công đoàn | 175.590.927 | 159.110.705 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 47.724.859 | 229.321.149 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.711.529.360 | 88.214.960 |
| Phải trả nhân viên thực hiện dự án | 307.712.317 | 976.944.185 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.530.213.588 | 2.325.610.296 |
| Cộng | 6.243.140.201 | 4.356.077.838 |

18. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan | - | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (công ty con) | - | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 178.992.364.787 | 178.992.364.787 | 127.011.440.090 | 127.011.440.090 |
| Vay tổ chức tín dụng | 141.442.364.787 | 141.442.364.787 | 97.031.440.090 | 97.031.440.090 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾ | 140.160.090.687 | 140.160.090.687 | 92.828.268.047 | 92.828.268.047 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Định ⁽²⁾ | 1.282.274.100 | 1.282.274.100 | - | - |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chợ lớn | - | - | 4.203.172.043 | 4.203.172.043 |
| Vay từ các cá nhân ⁽³⁾ | 37.550.000.000 | 37.550.000.000 | 29.980.000.000 | 29.980.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - |
| Cộng | 178.992.364.787 | 178.992.364.787 | 129.511.440.090 | 129.511.440.090 |

⁽¹⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 21193.18.103.2344761TD ngày 19 tháng 6 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 13/06/2019
- Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 09 tháng
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Mục đích vay: thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa
- Tài sản đảm bảo:

Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

⁽²⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HỆCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, hạn mức tín dụng:

150.000.000.000 đồng và phụ lục HĐ số PDL 201812049900/HĐCTD/PL01 ngày 27 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng : 195.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 06/04/2019
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Thời hạn vay: tối đa 12 tháng/khế ước
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- Tài sản đảm bảo:

Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo: 2.168.716.440 đồng (Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn)

⁽³⁾ Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 97.031.440.090 | 382.934.812.254 | (338.523.887.557) | 141.442.364.787 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 | 92.828.268.047 | 368.159.929.166 | (320.828.106.526) | 140.160.090.687 |
| -Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định | - | 9.198.533.232 | (7.916.259.132) | 1.282.274.100 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Chợ Lớn | 4.203.172.043 | 5.576.349.856 | (9.779.521.899) | - |
| Vay từ các cá nhân | 29.980.000.000 | 16.420.000.000 | (8.850.000.000) | 37.550.000.000 |
| Vay từ TCTD khác | 2.500.000.000 | 6.000.000.000 | (8.500.000.000) | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (công ty con) | 2.500.000.000 | 5.000.000.000 | (7.500.000.000) | - |
| - Công ty CP Công nghệ Tích Hợp (ITE) | - | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | - |
| Cộng | 129.511.440.090 | 405.354.812.254 | (355.873.887.557) | 178.992.364.787 |

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác ^(*) | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 151.995.987 | 205.528.924 | 18.180.000 | (55.000.000) | 320.704.910 |
| Quỹ phúc lợi | 46.953.664 | 205.528.924 | - | (48.500.000) | 203.982.588 |
| Cộng | 198.949.651 | 411.057.848 | 18.180.000 | (103.500.000) | 524.687.498 |

^(*) Tập Đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam khen thưởng theo công văn số 31/VTC-TCKT

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 5.815.766.683 | 57.211.489 | 3.020.715.222 | 54.385.387.394 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | 344.816.566 | - | 8.676.434.964 | 9.021.251.530 |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | - | - | (4.617.527.532) | (4.617.527.532) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 6.160.583.249 | 57.211.489 | 7.079.622.654 | 58.789.111.392 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 270.399.627 | - | 8.063.322.018 | 8.333.721.645 |
| Giảm trong năm (*) | - | - | - | - | - | (4.773.571.874) | (4.773.571.874) |
| Số dư cuối năm | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 6.430.982.876 | 57.211.489 | 10.369.372.798 | 62.349.261.163 |

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

20b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| Chi tiết | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp cổ đông Nhà nước | 46,67% | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| Vốn góp các cổ đông khác | 53,33% | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 100,00% | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Điều lệ Công ty | | Vốn điều lệ đã góp (VND) | Vốn điều lệ còn phải góp (VND) |
|--------------------------|-----------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | | |
| Vốn góp cổ đông Nhà nước | 21.163.160.000 | 46,67 | 21.163.160.000 | - |
| Vốn góp các cổ đông khác | 24.183.800.000 | 53,33 | 24.183.800.000 | - |
| Cộng | 45.346.960.000 | 100,00 | 45.346.960.000 | - |

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*) | 4.534.696.000 | 3.623.314.400 |

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018, kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2018 là 10%. Tỷ lệ này sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức.

20d. **Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (5.553) | (5.553) |
| Cổ phiếu phổ thông | (5.553) | (5.553) |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

20e. **Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|---------------|
| - Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ | - | 3.623.314.400 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | 3.623.314.400 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

20f. **Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới; Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ; Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC; Các hoạt động đầu tư khác.

Quỹ khen thưởng

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong năm;
- Khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty; Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội; Trợ cấp khó khăn



đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn; Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao...).

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

20g. Phân phối lợi nhuận

| | | |
|--|-----------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | | 7.079.622.654 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 8.063.322.018 |
| Phân phối trong năm: | | (4.773.571.874) |
| <i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i> | (411.057.847) | |
| <i>Thù lao HĐQT, BKS</i> | (468.800.000) | |
| <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | (270.399.627) | |
| <i>Phân phối cổ tức năm 2017</i> | (3.623.314.400) | |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | | 10.369.372.798 |

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------|--------------------|--------------|-------------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | - | 687.174.058 | - | - |
| -Ngoại tệ các loại (USD) | 248,59 | 5.695.628 | 261,24 | 3.943.257 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| | | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> |
| Bưu điện tỉnh Bình Định | | 62.747.542 | | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Dữ liệu số Việt Nam | | 34.379.714 | | - |
| Công ty Cổ phần xây lắp Bưu Điện Hà Nội (HASISCO) | | 11.009.846 | | - |
| Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc) | | 381.287.040 | | - |
| Huawei Technologies Co.,Ltd (Cambodia) | | 110.532.800 | | - |
| Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong) | | 29.065.696 | | - |
| Công ty Bảo hiểm Bưu điện Long An | | 4.301.461 | | - |
| Bưu điện tỉnh Thanh Hóa | | 53.849.959 | | - |
| Cộng | | 687.174.058 | | - |

Công ty xóa nợ căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động thương mại | 161.916.797.607 | 273.237.561.692 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 268.090.889.534 | 78.979.971.023 |
| Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị | 81.586.758 | 263.700.000 |
| Cộng | 430.089.273.899 | 352.481.232.715 |

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 144.501.755.548 | 260.561.750.507 |
| Giá vốn dịch vụ | 241.522.941.290 | 68.227.271.648 |
| Giá vốn cho thuê hoạt động | - | 71.274.716 |
| Cộng | 386.024.696.838 | 328.860.296.871 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.840.000.000 | 6.000.000.000 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 852.008.979 | 908.615.452 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 12.310.480 | 375.911.825 |
| Cộng | 4.704.319.459 | 7.284.527.277 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 13.482.144.107 | 5.781.791.433 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 853.356.912 | 55.573.343 |
| Chi phí tài chính khác | - | 2.111.937.051 |
| Cộng | 14.335.501.019 | 7.949.301.827 |

2012
 VG 7
 IEM K
 Y VÀ
 NV
 HỒ

| 5. Chi phí bán hàng | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 3.801.855.950 | 2.205.069.111 |
| Chi phí vật liệu | - | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 54.906.173 | 75.469.261 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 45.454.539 | 45.454.548 |
| Chi phí mua ngoài | 1.471.262.462 | 190.094.543 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.687.439.104 | 2.005.336.473 |
| Cộng | 11.060.918.228 | 4.521.423.936 |
| | | |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 6.022.270.196 | 4.193.773.788 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 482.536.313 | 20.079.675 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 75.988.209 | 362.477.767 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 243.079.850 | 237.095.000 |
| Thuế, phí, lệ phí | 7.118.182 | 4.227.690 |
| Chi phí dự phòng | - | 520.900.823 |
| Chi phí mua ngoài | 1.155.597.513 | 578.906.562 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.176.952.787 | 2.502.596.949 |
| Cộng | 12.163.543.050 | 8.420.058.254 |
| | | |
| 7. Thu nhập khác | | |
| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC | 15.000.000 | - |
| Thu nhập từ trả hộ tổ chức sự kiện | 349.425.000 | - |
| Thu nhập khác | 16.003 | 1.703.151 |
| Cộng | 364.441.003 | 1.703.151 |
| | | |
| 8. Chi phí khác | | |
| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
| Tiền phạt chậm nộp thuế | 112.293.652 | 95.814.441 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 28.125.432 | 829.018.078 |
| Chi phí khác | 589.962 | 2.080.467 |
| Cộng | 141.009.046 | 926.912.986 |

75-C
TUY
TUY
IET
CHI

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.18).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

3303
C
RÁCH
EM T
CHU
5-7

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-------------|-------------|
| Các khoản phải trả khác | | |
| Các thành viên Hội đồng quản trị | | |
| <i>Lê Xuân Tiến</i> | | |
| <i>Phải trả</i> | 145.614.000 | 99.125.000 |
| <i>Đã trả</i> | 119.125.000 | 100.645.000 |
| <i>Hồ Lê Nhật Hoan</i> | | |
| <i>Phải trả</i> | 60.490.000 | 39.301.000 |
| <i>Đã trả</i> | 39.301.000 | 40.516.000 |
| <i>Võ Hùng Tiến</i> | | |
| <i>Phải trả</i> | 60.490.000 | 39.301.000 |
| <i>Đã trả</i> | 39.301.000 | 40.516.000 |
| <i>Bùi Văn Bằng</i> | | |
| <i>Phải trả</i> | 339.658.694 | 341.074.687 |
| <i>Đã trả</i> | 384.984.518 | 283.739.663 |
| Các thành viên Ban kiểm soát | | |
| <i>Nguyễn Minh Vũ</i> | | |
| <i>Phải trả</i> | 354.359.738 | 320.016.666 |
| <i>Đã trả</i> | 450.660.095 | 259.245.943 |
| <i>Nguyễn Văn Xuân</i> | | |
| <i>Phải trả</i> | 45.368.000 | 29.475.000 |
| <i>Đã trả</i> | 29.475.000 | 30.387.000 |
| Các thành viên Ban điều hành | | |
| <i>Trần Văn Mua</i> | | |
| <i>Phải trả</i> | 539.028.495 | 183.690.373 |
| <i>Đã trả</i> | 552.323.868 | 40.000.000 |
| <i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i> | | |
| <i>Phải trả</i> | 867.158.540 | 388.088.662 |
| <i>Đã trả</i> | 879.842.602 | 378.182.550 |

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay cá nhân và cá nhân cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.18).

128
 SNG
 NHỊP
 IÁN 1
 2
 IÁN
 P. H

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 6.554.775.067 | 3.291.721.261 |
| Thù lao (*) | 304.580.000 | 513.351.000 |
| Cổ tức | - | 71.089.600 |
| Cộng | 6.859.355.067 | 3.876.161.861 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,

Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| STT | Tên | Mối quan hệ |
|-----|-------------------------------------|---|
| 1 | Công ty CP Công nghệ Tích hợp (ITE) | Bà Nguyễn Lê Anh Đào là thành viên HĐQT |

Giao dịch với các bên liên quan khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|-----------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE) | - | - |
| Phải trả tiền vay | 1.000.000.000 | - |
| Đã trả tiền vay | (1.000.000.000) | - |
| Bán hàng | 300.053.483 | - |
| Đã thu tiền hàng | (288.053.483) | - |
| Mua hàng | 24.162.695.000 | - |
| Đã thanh toán | (20.992.695.000) | - |

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay cá nhân và cá nhân cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.18)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chi tiết | Hoạt động Thương mại | Hoạt động Thuê tài sản, thiết bị | Hoạt động cung cấp dịch vụ | Cộng |
|---|-------------------------|--|-------------------------------|-----------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 161.916.797.607 | 81.586.758 | 268.090.889.534 | 430.089.273.899 |
| Giá vốn hàng bán | 144.501.755.548 | - | 241.522.941.290 | 386.024.696.838 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.415.042.059 | 81.586.758 | 26.567.948.244 | 44.064.577.061 |
| Năm trước | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 273.237.561.692 | 263.700.000 | 78.979.971.023 | 352.481.232.715 |
| Giá vốn hàng bán | 260.561.750.507 | 71.274.716 | 68.227.271.648 | 328.860.296.871 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.675.811.185 | 192.425.284 | 10.752.699.375 | 23.620.935.844 |



4b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

- Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỆU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỆU GIANG

Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN TIÊN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Viễn thông VTC**
2. Mã chứng khoán niêm yết: **VTC**
3. Địa chỉ: **750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh**
4. Điện thoại: **028. 38331106** Fax: **028. 38300253**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Dương Thị Hoàng Cát - Thư ký Công ty**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính công ty mẹ/ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2018
 - Giải trình kết quả kinh doanh công ty mẹ và hợp nhất đã kiểm toán năm 2018
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung báo cáo: www.vtctelecom.com.vn
8. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2018:

Năm 2018, kết quả kinh doanh công ty mẹ tăng trưởng tốt, doanh thu đạt 430.089 triệu đồng đạt 134% kế hoạch; Lợi nhuận trước thuế đạt 11.432 triệu đồng đạt 124% kế hoạch; Lợi nhuận sau thuế đạt 8.063 triệu đồng đạt 101% so với kế hoạch.

Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh hoạt động kinh doanh năm 2018 sụt giảm so với năm 2017. Doanh thu đạt 60.583 triệu đồng đạt 84% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 6.699 triệu đồng đạt 70% so với kế hoạch.

Năm 2018, Công ty mẹ áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP bị loại trừ chi phí lãi vay do có giao dịch liên kết; hoạt động kinh doanh của Công ty con không đạt kế hoạch, doanh thu và lợi nhuận giảm do Nhà nước tạm ngưng công trung gian thanh toán sử dụng thẻ cào, thị trường đa dạng các hình thức nạp thẻ; Do đó kết quả kinh doanh hợp nhất toàn Công ty năm 2018 như sau:

- Doanh thu hợp nhất đạt 490.647 triệu đồng đạt 124% kế hoạch và đạt 115% so với năm 2017;
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 10.922 triệu đồng đạt 75% kế hoạch và đạt 83% so với năm 2017;
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ đạt 8.243 triệu đồng đạt 77% so với kế hoạch và đạt 92% so với năm 2017.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Ban CBTT;
- Website VTC.



Lê Xuân Tiên